



Bài báo nghiên cứu

CHIẾN LƯỢC TIẾP BIẾN CỦA VIỆT NAM VÀ VÂN NAM TRONG LỊCH SỬ GIAO LƯU VĂN HÓA VỚI TRUNG HOA

Nguyễn Trường Khánh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Trường Khánh – Email: donghuy.mythien@gmail.com

Ngày nhận bài: 28-9-2020; ngày nhận bài sửa: 01-11-2020, ngày chấp nhận đăng: 21-01-2021

TÓM TẮT

Là hai vùng đất cùng kế thừa di sản văn hóa Bách Việt và trải qua lịch sử giao lưu tiếp xúc đầy biến động với văn hóa Trung Hoa trên nhiều phương diện, tuy nhiên, lịch sử đã thể hiện hai dân tộc cư trú trên hai xứ sở mà ngày nay là Việt Nam và Vân Nam trong quá khứ đã có những lựa chọn ứng xử rất khác nhau với “gã khổng lồ” phương Bắc, và biểu hiện cuối cùng chính là hai kết cục hoàn toàn khác biệt: trong khi Việt Nam vẫn giữ được văn hóa gốc và nền độc lập của mình, thì Vân Nam giờ đây là một phần trong lãnh thổ của Trung Quốc và gần như đã bị Hán hóa. Bài viết thông qua vận dụng lí thuyết giao lưu tiếp biến văn hóa của D. Redfield, R. Linton và M. J. Herskovits, cùng quan niệm của J. W. Berry về “các chiến lược tiếp biến văn hóa” và lí luận bản sắc văn hóa của S. Hall như một nỗ lực hướng tới tìm hiểu kiểu chiến lược tiếp biến đưa đến hai sự lựa chọn và hai kết quả khác nhau ấy giữa Việt Nam và Vân Nam trong lịch sử giao lưu văn hóa với Trung Hoa giai đoạn thế kỉ III TCN đến thế kỉ XIII.

Từ khóa: Việt Nam; Vân Nam; chiến lược tiếp biến; Trung Hoa; giao lưu văn hóa

1. Giới thiệu

Vùng đất ngày nay là tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, trong lịch sử từng có nhiều tên gọi khác nhau, như Điền Quốc, Nam Trung, Nam Chiếu, Đại Lý, gắn với những giai đoạn nơi đây còn là một xứ sở độc lập, hay tương đối tự trị. Vì có nhiều tên gọi như vậy, trong bài viết này, chúng tôi lựa chọn cách gọi Vân Nam, tức danh xưng hành chính ngày nay của vùng đất này, làm cách gọi đại diện để khảo sát quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa giữa cư dân nơi này với tộc Hán của Trung Hoa. Tương tự, chúng tôi sẽ dùng cách gọi Việt Nam, cũng là một tên gọi ngày nay (dù đã xuất hiện từ thời Gia Long), để đại diện cho dân tộc Việt Nam trong một thời kì lịch sử từ kỉ Bắc thuộc cho đến buổi đầu thời Trần ở thế kỉ XIII. Và cũng vậy, khái niệm “Trung Hoa” dùng làm cách gọi đại diện cho dân tộc Trung Quốc xét trong giai đoạn diễn ra mối quan hệ văn hóa đồng thời với Việt Nam lẫn Vân Nam trong tâm thế ba thực thể văn hóa độc lập, tức khi Vân Nam chưa bị chiếm đóng hoàn toàn, tương ứng từ thời Tần mạt Hán sơ ở thế kỉ III TCN cho đến buổi đầu thời Nguyên thế kỉ XIII.

Cite this article as: Nguyen Truong Khanh (2021). Acculturation Strategies of Vietnam and Yunnan in cultural exchanges with China. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(1), 55-68.

Xem xét Vân Nam của thế kỉ XIII trở về trước, trước khi vùng đất này bị thôn tính và sáp nhập về Trung Quốc, cả Việt Nam và Vân Nam đều là những quốc gia thuộc nhóm người Bách Việt nằm tiếp giáp lãnh thổ Trung Hoa về phía Nam và đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ không chỉ về văn hóa, mà còn về chính trị, kinh tế và không ít lần xảy ra giao tranh quân sự với “gã khổng lồ phương Bắc”. Vị trí gần gũi cùng lịch sử quan hệ lâu dài với nhiều va chạm là cơ sở cho quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa giữa Việt Nam, Vân Nam với Trung Hoa; tuy nhiên, kết quả của quá trình ấy tại hai nơi không hề giống nhau. Trong khi Vân Nam sau cùng bị Hán hóa sâu sắc và đánh mất chủ quyền, hoàn toàn trở thành lãnh thổ trực thuộc Trung Quốc, thì Việt Nam, tuy chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa Hán, nhưng rốt lại vẫn giữ được độc lập và một nền văn hóa riêng biệt. Câu hỏi đặt ra, đâu là căn nguyên đưa đến hai kết quả khác biệt này trong lịch sử giao lưu văn hóa với Trung Hoa của Việt Nam và Vân Nam?

Có thể xem FitzGerald là nhà nghiên cứu tiên phong và đào sâu nhất về vấn đề này. Công trình *The Southern Expansion of The Chinese People: Southern Fields and Southern Ocean* của ông xuất bản năm 1972 đã đối chiếu diễn biến lịch sử của Việt Nam và Vân Nam trong tương quan với Trung Quốc để đánh giá trên bình diện sự kiện lựa chọn văn hóa của các chính quyền trong lịch sử hai địa khu – dân tộc này, chỉ ra những khác biệt nền tảng ở chính sách đối kháng Trung Quốc của Vân Nam và chính sách hướng nam của Việt Nam (FitzGerald, 1972). Các tác giả Xiao Liangzhong (1998) và Fan Jianhua (2004) cũng chỉ ra đặc điểm đa dạng tộc người của Vân Nam là điểm yếu của nơi này trong việc gìn giữ bản sắc trước nền văn hóa khổng lồ Trung Hoa (Xiao Liangzhong, 1998; Fan Jianhua, 2004). Ngược lại, trường hợp Việt Nam, K. W. Taylor (1983) nhấn mạnh tính thống nhất chủ thể tộc người và chiến lược ngoại giao mềm dẻo là lợi thế giữ gìn bản sắc trước thế lực phương Bắc (Keith, 1983). Bài viết này từ cơ sở lí luận tiếp biến văn hóa và bản sắc văn hóa, tiến tới tìm hiểu kiểu chiến lược tiếp biến mà người Việt Nam và người Vân Nam đã lựa chọn trong lịch sử quan hệ văn hóa với Trung Hoa xét trong giai đoạn từ thế kỉ III TCN (khi Vân Nam (từ thế kỉ III TCN) và sau đó là Việt Nam (từ thế kỉ II TCN) bắt đầu có những tiếp xúc trực tiếp và liên tục với văn hóa Trung Hoa cho đến thế kỉ XIII (khi Vân Nam đã chính thức trở thành một phần của Trung Quốc), được giả thuyết là nguyên do tạo nên hai kết quả giao lưu tiếp biến khác biệt nêu trên.

2. Lí thuyết tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết này vận dụng hai cơ sở lí thuyết chính để phân tích diễn giải đặc trưng của Việt Nam và Vân Nam trong giao lưu tiếp biến văn hóa Hán, là quan điểm về giao lưu tiếp biến văn hóa (acculturation) của nhóm ba nhà nghiên cứu nhân loại học người Mỹ gồm Robert Redfield (1897-1958), Ralph Linton (1893-1953) và Melville J. Herskovits (1895-1963) cùng với quan niệm của J. W. Berry về các chiến lược tiến biến văn hóa; và quan điểm tiếp cận bản sắc văn hóa của nhà nhân loại học người Anh Stuart Hall (1932-2014).

Khái niệm “giao lưu tiếp biến văn hóa”, hay “acculturation”, được đề xuất đầu tiên bởi nhóm ba học giả người Mỹ R. Redfield, R. Linton và M. J. Herskovits trong bài viết năm

1936 có tựa đề “Memorandum for The Study of Acculturation”. Theo các ông, “tiếp biến văn hóa đề cập những hiện tượng là kết quả của hoạt động giao lưu trực tiếp và liên tục giữa những nhóm các cá nhân thuộc về những nền văn hóa khác nhau, với những thay đổi kéo theo từ tận căn cơ của mẫu thức văn hóa (cultural patterns) nơi một hoặc cả hai nhóm đó” (Redfield, Linton, & Herskovits, 1936, p.149). Như vậy, tiếp biến văn hóa là một dạng kết quả của giao lưu văn hóa (cultural contacts) trong trường hợp quá trình giao lưu diễn ra trực tiếp và liên tục với hệ lụy làm biến đổi căn bản mô thức văn hóa của một hay của tất cả các nhóm tham gia. Trong bài viết này, các tác giả đã đưa ra ba khuynh hướng kết quả của tiếp biến văn hóa, bao gồm: *sự chấp nhận* (acceptance), tức đa số của một nhóm đồng thuận tiếp thu phần lớn chất liệu văn hóa mới và loại bỏ hầu hết di sản xưa cũ, ở đây ta hiểu là sự biến đổi văn hóa mang tính chủ động tiếp nhận; *sự thích nghi* (adaptation) tức các dấu vết văn hóa bản địa và ngoại lai được kết hợp tạo thành một chỉnh thể văn hóa hoạt động suôn sẻ, là sự biến đổi văn hóa bị động nhưng không gây xung đột; và cuối cùng, *sự phản ứng* (reaction) đưa đến những vận động phản tiếp biến (contra-acculturative movements) do có áp bức văn hóa hoặc do những hệ lụy tiêu cực không lường trước mà yếu tố văn hóa ngoại lai đem lại (Redfield et al., 1936, p.152)

Học giả J. W. Berry (2003) từ góc độ tâm lí học cũng đã đề xuất một cách tiếp cận về giao lưu tiếp biến văn hóa qua bài nghiên cứu “Conceptual Approaches to Acculturation”. Tại đây, ông đề cập khái niệm “các chiến lược tiếp biến văn hóa” (acculturation strategies). Ông đưa ra bốn kiểu chiến lược giao lưu tiếp biến mang tính cách chủ động của nền văn hóa không ưu thế (nondominant) trước một nền văn hóa ưu thế (dominant) bao gồm: *chiến lược đồng hóa* (assimilation strategy) từ bỏ căn tính dân tộc của mình; *chiến lược phân hóa* (separation strategy) bảo lưu bản sắc dân tộc và khước từ tiếp xúc với văn hóa khác; *chiến lược hội nhập* (integration strategy) hướng tới lưu giữ văn hóa gốc song song với duy trì hoạt động giao lưu liên tục; và cuối cùng, *chiến lược ngoại vi hóa* (marginalization strategy) duy trì ở mức hạn chế mối quan tâm và mức độ tương tác với nền văn hóa bên ngoài nhưng không hoàn toàn từ bỏ, và đôi khi chiến lược này đến từ sự thất bại trong nỗ lực đồng hóa (Berry, 2004, p.21-24).

Về cách hiểu bản sắc văn hóa hay “cultural identity”, S. Hall (1993) từng nêu ra hai cách hiểu như sau: *Thứ nhất*, ông định nghĩa “bản sắc văn hóa phản ánh những kinh nghiệm lịch sử và những mã văn hóa chung được truyền trao cho chúng ta một cách đồng bộ giữa các thành viên trong một cộng đồng, chúng [những kinh nghiệm lịch sử và mã văn hóa ấy] có tính chất liên tục, bền vững và bất biến, giữa những thăng trầm thay đổi và biến thiên của dòng lịch sử mà cộng đồng ấy đã trải qua” (Hall, 1993, p.393). Theo định nghĩa này, bản sắc văn hóa là những yếu tố văn hóa trường tồn, xuyên suốt và nhất quán, và do tính đồng bộ, thống nhất của những yếu tố này được lưu giữ nơi các thành viên trong một cộng đồng, chúng chính là đặc điểm nhận dạng một cộng đồng, một nền văn hóa, hay cũng chính là sự tự nhận thức của các thành viên thấy mình khác với những “mã văn hóa” khác, không thể bị

nhầm lẫn. Tuy thế, Hall còn phát triển *một lối hiểu nữa* cho khái niệm bản sắc văn hóa mà theo đó, “bản sắc văn hóa” thuộc về địa hạt của cái “đang trở thành” (becoming) hơn là cái “đang hiện hữu” (being), thuộc về tương lai hơn là thuộc về quá khứ. Bản sắc văn hóa là cái “đang chờ đợi được phát hiện, và khi nó được tìm thấy nó sẽ lưu giữ ý thức về chính mình của chúng ta vào trong cõi vĩnh hằng, những bản sắc là những tên gọi ta gán cho những cách thức khác nhau mà chúng ta đã định vị chính mình và lưu dấu mình vào những thiên đại tự sự về quá khứ” (Hall, 1993, p.395).

Tổng hòa hai cách hiểu trên, với S. Hall, bản sắc văn hóa là khái niệm có tính chuyển dịch, nó được biểu thị như một quá trình nhận diện và tái nhận diện. Bản sắc văn hóa vẫn nhất quán trong ý nghĩa là đặc điểm nhận diện của một nền văn hóa, trong sự chia sẻ đồng bộ giữa các thành viên trong một cộng đồng văn hóa, vẫn là cái bền vững, liên tục trong ý nghĩa nối kết văn hóa từ quá khứ đến hiện tại, tạo lập một truyền thống lâu bền. Nhưng, nó nhất quán trong ý nghĩa và nội hàm của khái niệm, còn những thành tố nào được xác định là bản sắc, thì lại không hề “nhất thành bất biến”. Bởi theo Hall, bản sắc là cái được ta gán cho, được ta luôn luôn tìm kiếm và phát hiện như thể con người luôn làm mới mình. Mỗi thời điểm, kết quả tìm kiếm và phát hiện ấy có thể không giống nhau, vì xét cho cùng, lịch sử và nhận thức, hành vi của chúng ta luôn luôn vận động. Luôn có những đổi thay và xô dịch trong cách nhìn, cách nghĩ và quan niệm của ta về mọi thứ, khi mà những chiều kích liên đới của đời sống đã có những sai biệt.

Bên cạnh đó, đề tài còn vận dụng kết hợp phương pháp lịch sử – logic, phương pháp hệ thống – cấu trúc trong tổ hợp các dữ kiện và đề xuất các nhận định, phán đoán. Quan điểm lịch sử – cụ thể được áp dụng xuyên suốt để hướng đến tính khách quan phù hợp trong đưa ra các đánh giá.

3. Không gian và chủ thể văn hóa của Việt Nam và Vân Nam trước cuộc giao lưu với văn hóa Hán

3.1. Đặc điểm không gian văn hóa

Về không gian văn hóa Việt Nam, vì đề tài xoáy sâu vào mối liên hệ giao lưu với văn hóa Hán, mà trọng tâm chỉ diễn ra trên khu vực Bắc Bộ Việt Nam, nơi định cư đầu tiên của chủ thể văn hóa người Việt trước khi lan tỏa về phía Nam, cho nên ở đây chỉ tập trung trình bày về khu vực này.

Khu vực Bắc Bộ ngày nay có diện tích 101.000km² gồm tổ hợp địa hình chính là đồi núi trung du, đồng bằng châu thổ và vùng duyên hải, thể hiện rõ nét sự kết hợp cân đối giữa yếu tố đồi núi với đồng bằng và biển.

Đồng bằng sông Hồng rộng khoảng 15.000m² là vùng đồng bằng rộng lớn nhất về phía Nam của đồng bằng sông Dương Tử, cũng là vùng đồng bằng ven biển duy nhất tính từ Nam Tây Tạng cho đến biển Đông, với đất đai màu mỡ phì nhiêu, đặc điểm khí hậu ôn hòa và chế độ nước phù hợp canh tác lúa nước một năm hai vụ, là điều kiện sinh sống và sản xuất hợp lý cho cuộc định cư lâu dài (Kiernan, 2017, p.28). Về phía Bắc và Tây Bắc của đồng bằng

sông Hồng, khu vực đồi núi và trung du thấp dần từ Tây Bắc sang Đông Nam, phân hóa cao độ rõ rệt từ rẻo cao, rẻo giữa đến vùng lòng chảo thấp, kéo theo khí hậu chuyển dịch từ khô lạnh ôn đới đến cận nhiệt ôn hòa (Ngo, 2019, p.98-99).

Dọc theo biên giới phía Bắc là vùng đồi núi trải dài nhưng vẫn có nhiều cửa ngõ có thể vượt qua được. Trải dọc từ Đông Bắc đến Đông Nam đồng bằng Bắc Bộ là vùng duyên hải kéo dài, tiếp giáp vùng biển vịnh Bắc Bộ với nhiều cửa sông, là cửa ngõ giao lưu hàng hải lí tưởng. Như vậy, nơi đây không chỉ có một điều kiện thích hợp cho cuộc định cư nông nghiệp lâu dài, mà còn để mở những cơ hội giao lưu bằng đường bộ lẫn trên biển, và một cửa ngõ có thể tiến sâu về phương Nam theo dải đồng bằng duyên hải.

Trong khi đó, tại Vân Nam, yếu tố địa hình nơi đây thuần túy là vùng đồi núi, chiếm tới 94% trong tổng số diện tích 394.000km² của khu vực này ngày nay, chỉ có 6% là bình nguyên và đồng bằng. Chỉ riêng tên gọi cũng phảng phất điều kiện địa hình nơi đây: Vân Nam (雲南) – phương Nam của những áng mây bao phủ trên các sơn mạch trùng điệp với khu vực cao nhất lên tới 6740m tại đỉnh Kawagebo thuộc huyện Đức Khâm trên cao nguyên Dịch Khánh. Phân bố địa hình nơi đây thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, nơi thấp nhất là thung lũng Hồng Hà thuộc huyện Hà Khẩu với cao độ 76,4m (Baidu Baike, 2020).

Các rặng núi chạy dọc chiều Bắc – Nam cộng với con sông Nguyên Giang (元江) chia Vân Nam thành hai khu vực Đông và Tây: phía Tây gồm các thung lũng hẹp và sâu; phía Đông (hướng về Trung Nguyên) là các thung lũng rộng hơn, mở ngoả thoáng hơn với nhiều hồ nước lớn. Địa hình nơi đây đặc trưng bởi sự khắc nghiệt xen lẫn với thanh bình: các ngọn núi cao dốc, tại nhiều nơi có rừng rậm bao phủ, gần như không thể canh tác; các cao nguyên và các thung lũng lại là các vùng đất phong phú, nguồn nước dồi dào trong mọi mùa, không lo hạn hán và lũ lụt. Bên cạnh đó, Vân Nam được thiên phú khí hậu khô và ẩm, thời tiết nhiệt đới tại đây ôn hòa nhờ cao độ, mùa đông khô ráo kéo dài được bù đắp bởi các dòng sông và suối chảy xuống từ các rặng núi cao. Đây là nơi tiếp giáp thượng nguồn của nhiều con sông lớn như Dương Tử, Châu Giang, Mekong, sông Hồng, Nộ Giang và Irrawaddy (Baidu Baike, 2020). Vân Nam cũng là địa phương có đường biên giới tiếp giáp Đông Nam Á dài nhất của Trung Quốc, với 4060km đường biên giới và 20 cửa khẩu trên bộ (Wikipedia, 2020).

Chung quy, địa hình Vân Nam hiểm trở bởi núi đồi, nhưng bên cạnh đó vẫn có những vùng canh tác và định cư lí tưởng với đất đai tốt và nguồn nước dồi dào, khí hậu hài hòa dễ chịu. Sự phân bố địa hình vừa làm nên yếu tố xẻ nhỏ các khu vực sống và cách li tương đối với thế giới bên ngoài, vừa tạo nên các cửa ngõ cho tâm thức hướng ngoại cũng như nguy cơ xâm lược, đặc biệt là khi các cửa ngõ hướng về Trung Nguyên luôn rộng mở.

3.2. Đặc điểm chủ thể văn hóa

Cả văn hóa Việt Nam và Vân Nam cùng xuất xứ từ chủ thể thuộc nhóm cư dân Bách Việt cổ. Theo tác giả Nguyễn Ngọc Thơ (2012), tên gọi Bách Việt “xuất hiện lần đầu tiên trong cuốn Lã Thị Xuân Thu (...) dùng để chỉ cộng đồng nhiều nhóm cư dân nông nghiệp người Việt (越 Yue) cư trú từ vùng Dương Tử xuống đến tận Bắc Đông Dương thời tiền –

sơ sử”, và “từ “Việt” xuất phát từ hình ảnh cái rìu (戣 /yue/, rìu đá, rìu đồng), một di vật văn hóa độc đáo của người Việt cổ nên người Hoa Hạ – Hán dùng từ này để chỉ người Việt, sau biến thể thành Việt (越/yue/) (Nguyen, 2012, p.88). Người Lạc Việt tại Việt Nam và Điền Việt ở Vân Nam đồng thời là hai trong số các chủ nhân của văn hóa trống đồng, mà theo tác giả Trần Quốc Vượng (1996), đó là một nền văn hóa kết tinh từ quá trình giao lưu kinh tế – văn hóa của nhiều chủ thể mà trung tâm là mối liên hệ “Việt – Điền – Dạ Lang”, “giữa các khu vực Lạc Việt – ở châu thổ sông Hồng, Âu Việt hay Âu Tây, ở khu vực Việt Bắc và Nam Quảng Đông – Quảng Tây, Dạ Lang ở Quý Châu – trên đường hành lang sang đất Thục Điền Vân Nam” (Tran, 1996, p.53).

Tại Việt Nam, sự hòa phối các điều kiện không gian như đã trình bày bên trên đã tạo nên gốc rễ văn hóa của cư dân Việt mang cả ba yếu tố sơn nguyên, đồng bằng và biển, biểu hiện qua đặc điểm hỗn dung phong phú của tín ngưỡng bản địa (Dutton, 2012, p.28) cũng như qua các biểu tượng được thể hiện trên mặt trống đồng Đông Sơn (Tran, 2000, p.53).

Về cội nguồn người Việt ở đồng bằng sông Hồng, Benedict Kiernan (2017) từ các cứ liệu ngôn ngữ học cho biết tiếng Việt hiện đại tuy thuộc về ngữ hệ Mon-Khmer nhưng có chứa đựng một phần nhỏ vay mượn từ tiếng Thái và một bộ phận lớn từ Hán ngữ. Điều này khiến tiếng Việt có lẽ là phân nhánh “khác biệt so với nguồn gốc nhất trong số 150 ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Mon-Khmer”, và bởi Mon-Khmer cũng như gốc gác của nó là Proto-Austroasiatic khởi nguyên từ cư dân trồng lúa cạn, sự phân li của tiếng Việt cổ (Proto-Vietic) khỏi gốc Mon-Khmer gắn với bước ngoặt cộng đồng này chuyển sang tập quán canh tác lúa nước do chịu ảnh hưởng từ người Thái (Kiernan, 2017, p. 40). Bước ngoặt này, cũng theo Kiernan, đến từ sự kiện nhóm người Việt (Yuè) xuất xứ từ miền Đông Nam Trung Quốc ngày nay tiến về định cư tại vùng đồng bằng sông Hồng, vốn là nơi sinh sống của các cư dân thuộc ngữ hệ Tai-Kadai và Mon-Khmer mà sử gọi là người Lạc. Chính sự hòa phối văn hóa giữa Việt và Lạc, hay theo tác giả Nguyễn Ngọc Thơ là giữa Âu và Lạc (Đông Việt và Tây Việt) cũng như sự lựa chọn nông nghiệp lúa nước làm sinh kế đã khiến ảnh hưởng Mon-Khmer trở nên phai nhạt và tạo nên sự cộng hưởng giữa ba ngữ hệ Việt, Hán và Thái tại nơi này (Kiernan, 2017, p.43; Nguyen, 2012, p.109).

Khác với tính chất thống nhất của ở đồng bằng sông Hồng, bên cạnh nhóm người Điền Việt chiếm ưu thế, Vân Nam còn là nơi tập trung của nhiều tộc người khác nhau. Các nghiên cứu nhân chủng cho thấy nguồn gốc cư dân nơi này thuộc ngữ hệ Tạng – Miến mà tiêu biểu thấy ở người Bạch (Blench, Sagart, & Sanchez-Mazas, 2005, p.192), hậu nhân của những người Điền Việt xưa.

Theo Jiayou Chou (2005), do điều kiện tự nhiên phong phú, khí hậu thuận lợi, nguồn tài nguyên dồi dào, Vân Nam trở thành nơi định cư lí tưởng của nhiều nhóm cư dân, biến địa phương này trở thành khu vực đa dạng dân cư và văn hóa nhất Trung Hoa (Blench et al., 2005, p.248). Yếu tố cộng cư đa dạng này khiến cho nhóm người Bạch, mặc dù trội hơn các tộc người còn lại về nhân số và từng là tộc người lãnh đạo của hai nhà nước Nam Chiếu và

Đại Lý, có đóng góp chủ đạo cho sự hình thành văn hóa Vân Nam, nhưng chỉ có thể xem người Bạch là chủ thể tộc người đại diện cho một chính thể đa dạng tộc người tại nơi này, bởi vẫn có những sự phân hóa trong cách lựa chọn mà những phân tích dưới đây sẽ đề cập.

Và đặc điểm đa dạng cư dân của Vân Nam, như nhận định của C.P. FitzGerald (1972): “Là một trợ lực cho sự thành lập một chế độ quân chủ được đặt nền móng vững chắc tại một địa điểm chiến lược, nhưng lại là một trở ngại chí tử cho sự tiến hóa của một dân tộc. Chính sự thiếu vắng bất kỳ cá tính dân tộc nào như thế tại Vân Nam đã giúp cho sự sống sót tối hậu của một vương quốc tranh đấu và mạnh mẽ như Nam Chiếu, vốn đã tồn tại trong sáu trăm năm, là điều bất khả thi khi đối diện với sự cố kết và sức mạnh của Trung Hoa” (FitzGerald, 1972, p.52-53).

4. Diễn biến và kiểu chiến lược tiếp biến văn hóa với Trung Hoa của Việt Nam và Vân Nam

4.1. Diễn biến quá trình giao lưu

4.1.1. Trường hợp Việt Nam

Năm 111 TCN, Hán Vũ đế cho quân xâm lược nước Nam Việt, lãnh thổ Việt Nam bắt đầu chịu sự cai trị, đô hộ của nhà Hán (Ngo, 1998, p.153), mở đầu cho tiến trình tiếp xúc, giao lưu và tiếp biến với văn hóa Hán. Thế kỉ đầu tiên dưới sự cai trị của Trung Hoa không ghi nhận bất kì cuộc nổi dậy quan trọng nào của người Việt; Trung Hoa vẫn ở thời thịnh trị của nhà Tây Hán, và mãi cho đến các năm đầu tiên của thế kỉ thứ I, các khó khăn nội bộ mới làm rung chuyển quyền lực đó¹.

Ta có thể nhận thấy một sự trùng hợp giữa các thời kì suy yếu của chính quyền phương Bắc và các cuộc nổi dậy của Việt Nam, tiếp diễn liên tục cho đến khi chấm dứt sự đô hộ này, như Ngô Sĩ Liên đã nhận định: “Nam – Bắc mạnh yếu đều có từng lúc. Đương khi phương Bắc yếu thì ta mạnh, phương Bắc mạnh thì ta cũng thành yếu. Thế lớn của thiên hạ là như vậy” (Ngo, 1998, p.186). Đơn cử là cuộc khởi nghĩa Bà Triệu năm 248 gắn với chiến cuộc Tam Quốc (220-280) ở Trung Hoa, nhưng rồi trong hai trăm năm kế đó, dưới thời nhà Nam Tấn và các triều kế thừa ở miền nam Trung Hoa, người Việt Nam đã không nổi dậy. Có thể mối đe dọa từ quyền lực đang lên của người Chăm phía nam là một lí do tại sao người Việt lựa chọn chấp nhận sự cai trị của Trung Hoa hơn là mạo hiểm nổi dậy, điều vốn sẽ mang đến cho người Chăm cơ hội để xâm lăng. Mãi đến năm 543 Lý Bí nhân cơ hội Trung Quốc suy yếu vào thời đại Nam – Bắc triều (420-589) để dấy quân khởi nghĩa. Ở chiều ngược lại, cuộc khởi nghĩa Lý Tự Tiên và Đinh Kiến năm 687, của Mai Thúc Loan năm 722 trong khung cảnh nhà Đường đang độ thịnh thế đã bị thất bại nhanh chóng. Trong hai trăm năm mươi năm, sự cai trị của nhà Đường tại An Nam không bị thách đố nào nghiêm trọng², và thời kì

¹ Nổi bật là sự kiện Vương Mãng, một ngoại thích nhiều quyền lực, đã tiếm ngôi nhà Hán, chấm dứt thời kì Tây Hán (202 TCN – 9) và lập ra nước Tân tồn tại trong 14 năm, từ năm 9 đến năm 23.

² Các cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng năm 766-791 và của Dương Thanh năm 819-820 tuy có những thành tựu nhất định khiến chính quyền đô hộ nhượng bộ nhưng vẫn chưa thể bức thoái lực lượng cai trị Trung Hoa để đặt nền móng cho sự hình thành nhà nước độc lập.

dài này trong đó xứ sở nằm dưới chính quyền Trung Hoa, một chính quyền được tổ chức chặt chẽ đến mức chưa hề có trước đây (Xiu Jie, 2006, p.327) với nền văn hóa phát triển rực rỡ đã tạo nên một ấn tượng sâu đậm trong tâm thức người Việt (Keith, 1983, p.174-175; Kiernan, 2017, p.105-106; Le Thanh Khoi, 2014, p.132-133). Người Việt đã nổi dậy kết thúc quá trình 1000 năm Bắc thuộc vào thời điểm nhà Đường sụp đổ dẫn tới cục diện nội loạn ở Trung Hoa cùng với sự gia tăng mối đe dọa của các thế lực phía bắc quốc gia này với lần lượt các hoạt động của Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ và đỉnh điểm là Ngô Quyền.

Tuy vậy, đặc điểm cư dân đông đúc ở đồng bằng Bắc bộ đã ngăn cản khả năng dồn dân của Trung Hoa vào đất Việt, hạn chế tác động đồng hóa văn hóa với các cộng đồng người Việt, tạo ra một cơ hội tự chủ và thoát li lệ thuộc của văn hóa Việt Nam khỏi Trung Hoa. Mặc dù vậy, người Việt đã chủ động học hỏi Trung Hoa ở nhiều phương diện, từ ngôn ngữ, kiến trúc nghệ thuật, cho đến cách tổ chức bộ máy chính trị. Từ sự chấm dứt sự cai trị của Trung Hoa trong thế kỉ thứ X, các triều đại ở Việt Nam tuy thực tế đã tự mình điều hành đất nước, nhưng vẫn thừa nhận quyền chủ tể của Trung Hoa khi tuân thủ thông lệ cống nạp và nhận sắc phong lên ngôi, vốn chỉ mang ý nghĩa tượng trưng. Trung Hoa chưa từng bảo vệ Việt Nam, dù là để chống lại các kẻ thù ngoại lai, hay để giúp cho triều đại trị vì đập tan sự nổi dậy trong nội bộ, ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng không có nghĩa vụ phải trợ giúp quân sự cho các cuộc chiến tranh của Trung Hoa. Từ khi giành lấy nền độc lập năm 939 cho đến sơ kì nhà Trần ở thế kỉ XIII, thậm chí nếu xét đến tận cuộc chinh phục của Pháp cuối thế kỉ XVIII, như FitzGerald nhận định, Việt Nam trong suốt một nghìn năm, thực tế luôn là một quốc gia độc lập, dù vẫn là một nước nằm dưới ảnh hưởng văn hóa mạnh mẽ và liên tục của Trung Hoa (FitzGerald, 1972, p.25).

4.1.2. Trường hợp Vân Nam

Trong khi đó, Vân Nam tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa sớm hơn, từ thế kỉ III TCN. Điền quốc (滇國) được thành lập năm 209 TCN bởi Trang Kiêu (莊蹻) vốn là một tướng lĩnh nước Sở nhận mệnh xâm chiếm Vân Nam, nhưng nước Sở sau đó bị diệt nên không thể rút về mà tự lập làm vua, xưng hiệu Trang Vương (莊王) (Sima Qian, 2010, p.6862). *Sử kí* thuật câu chuyện vào năm Nguyên Thú thứ nhất (122 TCN) thời Hán Vũ Đế, đế sai sứ đến Điền quốc, vua Điền hỏi sứ giả rằng: “Nước Hán và nước ta, nước nào lớn hơn?” (「漢孰與我大？」), Vũ Đế nghe chuyện, bắt đầu chú ý nước Điền. Đến năm 109 TCN đời Vũ Đế, Hán sau khi xâm lược Nam Việt, đem binh tiến chiếm các vùng xung quanh Điền quốc, Điền quốc quy hàng, vua Điền được Vũ Đế cho giữ tước Điền vương và ban ấn tín cho phép tiếp tục ở ngôi, nhập lãnh thổ nước Điền vào địa giới Ích Châu (Ban Gu, 1999, p.2836). Nước Điền trên danh nghĩa trở thành một phần lãnh thổ Hán và bắt đầu chịu ảnh hưởng trực tiếp văn hóa Hán. Dù vậy, do xa cách kinh đô, nhà Hán trên thực tế không thể tạo nên sức tác động mạnh đến khu vực này. Nhiều cuộc nổi dậy đã liên tiếp diễn ra với đỉnh cao vào năm 86 đến 82 TCN, có sự liên kết của người Bạch Vân Nam với nhiều tộc người lân cận khác,

như một biểu hiện sự kháng cự mạnh mẽ văn hóa Hán của người dân nơi đây. Chỉ vào thời Tam Quốc mới có sự chấp nhận chính thức văn hóa Hán tại Vân Nam. Bởi khi nhà Thục Hán mở rộng lãnh thổ vào khu vực này, với chính sách quân sự và văn hóa được thực thi bởi Gia Cát Lượng, “Điền Trì văn hóa khu” được thành lập. Lần đầu tiên, Điền Trì trở thành một trung tâm văn hóa Hán tại Vân Nam do chịu ảnh hưởng từ những chính sách xây dựng kinh tế, văn hóa này (Fan Jianhua, 2004, p.86). Một bộ phận các thị tộc đã chấp nhận phong tục Trung Hoa được gọi là “đã thuần thực”, mặc dù đa số vẫn còn sử dụng các ngôn ngữ riêng của mình trong khi đàm thoại. Những bộ tộc còn sống bên ngoài sự cai trị trực tiếp chỉ chấp nhận rất ít hay không chấp nhận văn hóa Trung Hoa được xem là “còn sống sượng” (FitzGerald, 1972, p.47-48). Như vậy, có thể thấy quá trình du nhập và tiếp nhận văn hóa Hán đã đưa đến một sự phân tán, chia rẽ nhất định trong cộng đồng cư dân Vân Nam, một bộ phận chủ trương tiếp nhận và một bộ phận bộc lộ sự phản ứng, nhưng tựu trung, yếu tố cơ bản của văn hóa Trung Hoa là ngôn ngữ đã bị khước từ thẳng thắn.

Vân Nam đã giành lại nền độc lập dân tộc trong thời kì Nam – Bắc Triều, nhưng rồi lại rơi vào xung đột giữa các bộ lạc bởi đặc thù tộc người phân hóa phức tạp. Văn hóa Hán trong thời kì này tại Vân Nam dần đánh mất vị trí ưu thế chủ lưu do sự ảnh hưởng ngày một mạnh mẽ của Phật giáo truyền trực tiếp từ Ấn Độ. Thực ra, đạo Phật đã truyền đến Vân Nam từ thời Hán, thậm chí trước cả khi đến Trung Hoa, do nơi này chính là trung gian trên con đường Thục – Thân độc đạo (蜀身毒道), tức con đường nối giữa Ấn Độ (“Thân Độc” 身毒 là cách người Hán phiên âm từ “Sindhu”) với vùng Xuyên Thục (川蜀), mà tôn giáo này qua đó đến được với Hán tộc. Và giữa Vân Nam với Ấn Độ đã thiết lập một lộ tuyến giao thông liên lạc quan trọng mang tên “Tây Nhĩ hà – Thiên Trúc đạo” (西洱河天竺道) tức con đường nối từ bờ Tây sông Nhĩ đến xứ Thiên Trúc (Hong, 2009, p.19-20; Zhang Li Ming, 2007, p.38). Điều này cho thấy cư dân Vân Nam tỏ ra thân thiện trong tiếp nhận yếu tố văn hóa đến từ con đường phi bạo lực của Ấn Độ hơn là từ sự áp đặt quyền uy của Trung Hoa, vốn chỉ khơi gợi sự chống trả.

Vương quốc Nam Chiếu (南昭) do người Bạch và Di thành lập từ năm 738 tại Vân Nam, trong nhiều thế kỉ liền đã thực thi chính sách quân sự hiếu chiến, mở nhiều đợt tiến công liên tục về Trung Nguyên với ý đồ đánh chiếm những mảnh đất trù phú tại các đồng bằng vùng Giang Nam của Trung Hoa. Chính sách này đã vắt kiệt sức dân sức của vốn đã không trù phú của vùng đất này. Sự suy yếu khiến quốc gia dần dần khuất phục trước Trung Hoa và phải chủ động tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa Hán, thể hiện qua việc chính quyền được thành lập trên căn bản thể thức hành chính Trung Hoa, cũng như liên tục có các cuộc hôn nhân giữa vua Nam Chiếu với các công chúa Hán được ghi chép trong Cựu Đường thư (Liu Hu, 2000, p.3593-3595).

Nam Chiếu suy yếu và sụp đổ vào thế kỉ X sau những cuộc nổi loạn trong nước. Chính quyền kế thừa Nam Chiếu là Đại Lý, thành lập bởi gia tộc họ Đoàn vốn mang gốc Hán đã

đẩy xa hơn nữa tiến trình Hán hóa tại nơi này, và do đó, Vân Nam đã không còn bất kỳ sự đe dọa cụ thể nào đối với thẩm quyền Trung Hoa tại miền Tây Nam nữa.

4.2. Phân tích loại hình và kiểu chiến lược tiếp biến

Trở lại với quan niệm của nhóm tác giả R. Repiold, R. Linton và M. J. Herskovits về ba loại hình giao lưu tiếp biến văn hóa là “chấp nhận” (acceptance), “thích nghi” (adaptation), “phản ứng” (reaction) và các chiến lược tiếp biến theo quan điểm của J. W. Berry như đã nêu ở phần dẫn nhập, ta thử xét đoán xem loại hình và chiến lược giao lưu tiếp biến nào đã diễn ra ở Việt Nam và Vân Nam trong quan hệ với văn hóa Trung Hoa.

Trong chặng đường lịch sử giao lưu và tiếp biến văn hóa Trung Hoa từ buổi đầu đến thế kỉ XIII, người Việt luôn tỏ ra thận trọng, khéo léo trong cả hai hoàn cảnh: bị đô hộ và khi giành được chủ quyền. Ở giai đoạn Bắc thuộc, người Việt luôn biết lợi dụng thời cơ khó khăn của các triều đại Trung Quốc để nổi dậy gây sức ép giành chủ quyền, và luôn chủ động tiếp thu văn hóa Hán, mà rõ nhất là sự tiếp nhận ở khía cạnh ngôn ngữ, vốn là cửa ngõ để đi sâu vào văn hóa Trung Hoa. Ở thời kì độc lập tự chủ, sự học hỏi văn hóa Hán ở nhiều phương diện từ chính trị, học thuật tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật... vẫn tiếp tục trong điều kiện của một chính sách ngoại giao hòa hoãn, nhân nhượng, vừa để giữ độc lập, vừa để tích lũy nguồn lực cho công cuộc Nam tiến.

Những xung đột, va chạm với Trung Hoa trong kỉ nguyên độc lập tự chủ cũng phản ánh lẽ lối ứng xử đặc thù của người Việt. Từ những chiến thuật quân sự của người Việt đối với phương Bắc vào các thời Tiền Lê, Lý – Trần như chiến lược quyết chiến bất kể tương quan lực lượng trong các trận Như Nguyệt, Bạch Đằng hay chiến lược hòa hoãn trong sự kiện ba lần tạm bỏ Thăng Long khi chống Mông – Nguyên. Đó là lối bản lĩnh “biết cương, biết nhu” tùy thời thế của cha ông ta mà Trần Quốc Vượng gọi chung là “khả năng ứng biến” linh hoạt, biết “trông trời trông đất, trông mây” (Tran, 2000, p.49). Hay cũng từ những dữ kiện tương tự, Trần Ngọc Thêm (1996) nhấn mạnh đến khía cạnh người Việt xưa dù có cơ hội đã không tìm cách khẳng định thắng lợi trước Trung Hoa như ứng xử của Lý Thường Kiệt sau trận sông Cầu năm 1077, và theo ông, đó là tính cách “hiếu hòa” của người Việt, vốn không ưa thích chiến tranh, xung đột, chỉ hướng đến đời sống hòa bình, ổn định (Tran, 1996, p.574).

Keith W. Taylor (1983) đồng quan điểm với FitzGerald (1972) khi cho rằng Việt Nam đã rất khôn khéo khi lựa chọn tiếp nhận một cách chủ động và thân thiện có chọn lọc với văn hóa Hán để làm giàu kho văn hóa của mình nhưng vẫn không đánh mất những giá trị cốt lõi, đặc biệt là tiếng nói (FitzGerald, 1972, p.31; Keith, 1983, p.235-236). Đồng thời, như FitzGerald nhận xét, người Việt đã biết tự làm mình hùng mạnh hơn và xa rời Trung Hoa hơn bằng cách mở đường Nam tiến (“March to the South”), khởi đầu với các sự kiện công phạt Champa vào năm 982 thời Đinh và kế đó là năm 1069 thời nhà Lý, đã đặt nền móng ý tưởng cho các triều đại về sau. Diễn trình Nam tiến ấy mở ra những giao thoa mới giữa văn

hóa Việt với Cham, điều này càng khẳng định sự mờ nhạt của ảnh hưởng văn hóa Hán nơi vùng đất mới (FitzGerald, 1972, p.28-32).

Như vậy, dễ thấy người Việt đã lựa chọn chiến lược hội nhập (integrity strategy) cho quá trình giao lưu tiếp biến với văn hóa Trung Hoa: giá trị văn hóa gốc vẫn được lưu giữ vững bền bên cạnh việc duy trì hoạt động giao lưu tương tác. Tuy nhiên, có một sự nhập nhằng giữa hai loại hình giao lưu tiếp biến “chấp nhận” và “thích nghi”, bởi lẽ Việt Nam đã lựa chọn tâm thế chủ động học hỏi và tiếp nhận các giá trị cần thiết từ văn hóa Trung Hoa, nhưng không hề từ bỏ hay đánh mất hoàn toàn các giá trị gốc rễ như kiểu “chấp nhận”, lại cũng không hề phải tiếp nhận một cách bị động như kiểu “thích nghi”. Phan Ngọc nhận định người Việt đã cải biến những khía cạnh cầu kì phức tạp chỉ dành cho thiểu số của văn hóa Trung Hoa như thư họa, trà đạo, âm nhạc, trở thành những bộ môn, những sản phẩm gần gũi, mộc mạc với đa số quần chúng (Phan, 1998, p.117-126); cũng như đã từ chối tiếp nhận những giá trị cực đoan không phù hợp của Nho giáo Trung Hoa như khát khe trong đối xử với phụ nữ và con cái (Dao, 1992, p.117-122). Đó là một lựa chọn riêng của văn hóa Việt Nam, của con người Việt Nam, cũng có thể nói đó là sự gọi tên của lịch sử dành riêng cho văn hóa – con người Việt Nam.

Trong khi Việt Nam lựa chọn tiếp nhận văn hóa Trung Hoa một cách chủ động và cố khẳng định với Trung Hoa rằng mình không phải là mối đe dọa trong gìn giữ hòa bình, thì Vân Nam, ngay từ buổi đầu tiếp xúc văn hóa Hán đã liên tục bày tỏ sự thiếu thiện chí, đỉnh điểm là nhà nước Nam Chiếu đã liên tục khiến Trung Hoa phải xem vùng đất này như một sự uy hiếp, và việc tiến chiếm nó chỉ là vấn đề sớm muộn. Suốt lịch sử giao lưu với văn hóa Hán, dễ nhận thấy Vân Nam chỉ tỏ ra nhượng bộ Trung Hoa trước các áp lực quân sự và đe dọa xâm lược, khởi đầu với sự kiện nhận ấn Điền vương, hay sau đó là các cuộc trấn áp của nhà Hán, nhà Thục Hán, cho đến các thất bại quân sự cuối thời Nam Chiếu. Trong khi Việt Nam có điều kiện thuận lợi để mở rộng về phía Nam sau khi chế ngự nước Champa, thì Nam Chiếu chỉ có thể bành trướng vào các đồng bằng rộng lớn phì nhiêu của Trung Hoa để thoát khỏi các ruộng lúa chật hẹp và các thung lũng của Vân Nam. Sau sự suy yếu và sụp đổ của Nam Chiếu, Đại Lý có lẽ đã học được bài học đó nên đã có sự khôn khéo hơn trong tiếp nhận văn hóa Hán và giữ quan hệ hòa hiếu, tuân phục, tránh cái nhìn e ngại của Tổng triều. Nhưng chính điều đó lại là con dao hai lưỡi, Đại Lý cũng như Nam Chiếu mặt ki đã chủ động đánh mất dần dần tộc tính của mình để đổi lấy sự nguôi giận của Trung Hoa, một dân tộc tính vốn đã không đủ hùng mạnh do đặc điểm đa dạng tộc người. Và rồi kết cục đưa đến việc Vân Nam không thể phục hồi chủ quyền cũng như văn hóa của mình sau khi bị nhà Nguyên xâm lược vào thế kỉ XIII. FitzGerald (1972) nhận định: “Người Trung Hoa với số lượng đông đảo ở Vân Nam đã đồng hóa hầu hết dân số phi – Trung Hoa còn lại. Các ngôn ngữ bản địa đã ngã gục trước vị thế của Hán ngữ và chưa bao giờ, như Hán ngữ, được dùng trong văn chương” (FitzGerald, 1972, p.213). Những biểu hiện khác có thể thấy như cách đặt tên dùng họ của người Hán trở nên phổ biến, chỉ có người theo đạo Hồi là giữ lại các

danh tính không có nguồn gốc Trung Hoa. Người dân Vân Nam, mặc dù ý thức về các nét đặc thù địa phương, vẫn khẳng định mình mang tính chất Trung Hoa trong tư tưởng, và sẽ không chấp nhận bất kỳ ý kiến nào cho rằng họ không hoàn toàn là người Trung Hoa như bất kỳ dân chúng địa phương nào khác (FitzGerald, 1972, p.213; Fan Jianhua, 2004, p.91-92).

Như vậy, với Vân Nam, loại hình “phản ứng” (reaction) là kết quả biểu hiện đi kèm sự lựa chọn kiểu chiến lược phân hóa (separation strategy) của các cư dân nơi đây với văn hóa Trung Hoa, minh chứng là các cuộc phản kháng quân sự và thái độ muốn chứng minh sức mạnh văn hóa của mình thông qua khước từ ảnh hưởng và lệ thuộc, thậm chí họ đã lựa chọn khẳng định ý đồ phân hóa hay sự phản ứng bằng sức mạnh thanh gươm và vó ngựa trước Trung Hoa. Nhưng diễn biến lịch sử đã đưa đẩy khiến họ mất dần năng lực kháng cự, Vân Nam suy yếu bởi những lí do khách quan lẫn chủ quan, phải chấp nhận thần phục và rồi sau đó bị Trung Hoa xâm lược, đánh mất cả văn hóa lẫn chủ quyền dân tộc.

5. Kết luận

Bài viết đã trình bày và phân tích những cơ sở tương đồng và khác biệt của Vân Nam và Việt Nam trong quá trình giao lưu tiếp biến với văn hóa Trung Hoa, từ đặc thù không gian địa lí, chủ thể tộc người đến diễn trình lịch sử là những yếu tố đã quy định phương cách mà hai cộng đồng này lựa chọn trong giao lưu tiếp biến với văn hóa Trung Hoa: Trong khi Vân Nam với quy định không gian đã kiềm hãm tính thống nhất chủ thể tộc người, cương vực canh tác sản xuất, khả năng lan tỏa mở rộng cư dân, nhưng lại tạo điều kiện để Trung Hoa dễ dàng xâm nhập và dồn dân cộng cư; thì tại Việt Nam, với sự thống nhất ưu thế về mặt chủ thể tộc người và điều kiện địa lí ít bị chia cắt, cởi mở về phương Nam tạo nhiều thuận lợi cho việc bảo tồn bản sắc văn hóa. Các cơ sở đó đã đặt nền tảng cho thao tác so sánh đặc điểm giao lưu tiếp biến với văn hóa Trung Hoa của Việt Nam và Vân Nam: trong khi ý thức kháng cự đã làm hao mòn bản sắc văn hóa lẫn sức mạnh dân tộc của cư dân Vân Nam thì sự khéo léo đề cao, công nhận giá trị của văn hóa Trung Hoa và tinh thần sẵn sàng chủ động học hỏi lại khiến Việt Nam không chỉ làm giàu văn hóa của mình mà còn giữ gìn được những giá trị bản sắc.

Bài học của lịch sử đã cho một cách nhìn về thời kì hội nhập, đó là kinh nghiệm của sự sửa soạn tâm thế chủ động và sẵn sàng học hỏi, sẵn sàng tự nhìn lại, phản tư về chính diện mạo văn hóa của mình, nhận biết những chỗ khuyết cần chọn lọc để lấp đầy. Tinh thần dân tộc trong những giờ phút quan yếu có thể là liều thuốc bổ cho những lần đứng lên giành độc lập chủ quyền, nhưng cũng có thể là liều thuốc ru ngủ đầy tai hại trong đêm trường của sự cố chấp, thủ cựu và hiển nhiên đưa đến lạc hậu.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baidu Baike (2020). Yunnan dili [Geography of Yunnan]. Retrieved September 10, 2020, from Baidu Baike website: <https://baike.baidu.com/item/yunnan/206207>
- Ban Gu. (1999). *Hanshu [Book of Han]*. Beijing: Zhonghua Publishing House.
- Berry, J. W. (2004). Conceptual Approaches to Acculturation. In K. M. Chun, P. B. Organista, & G. Marin (Eds.), *Acculturation: Advances in Theory, Measurement, and Applied Research*. 17-37. <https://doi.org/10.1037/10472-004>
- Blench, R., Sagart, L., & Sanchez-Mazas, A. (2005). *The Peopling of East Asia: Putting Together Archaeology, Linguistics and Genetics*. London & New York: Routledge Curzon.
- Dao, D. A. (1992). *Viet Nam van hoa su cuong [An historical outline of Vietnamese culture]*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City General Publishing House.
- Dutton, G. (2012). *Sources of Vietnamese Tradition*. New York: Columbia University Press.
- Fan Jianhua. (2004). Yunnan minzu lishi yu wenhua de bianqian: Guanyu Yunnan zhengzhi wenhua zhongxin wu bai nian - Qianyi de sikao [History of Yunnan People and Cultural Change: On Five Hundred Years of Yunnan Political and Cultural Center - Reflections on Migration]. *Academic Exploration*, 7-2004, 85-90. [https://doi.org/1006-723X\(2004\)07-0085-08](https://doi.org/1006-723X(2004)07-0085-08)
- FitzGerald, C. P. (1972). *The Southern Expansion of The Chinese People: "Southern Fields and Southern Ocean"*. London: Barrie & Jenkins.
- Hall, S. (1993). Cultural Identity and Diaspora. In Patrick Williams and Laura Chrisman (Ed.), *Colonial Discourse and Post-colonial Theory: A Reader*. New York: Columbia University Press.
- Keith, T. W. (1983). *The Birth of Vietnam*. Berkeley and Los Angeles, California: University of California Press.
- Kiernan, B. (2017). *Vietnam: A History from Earliest Times to Present*. New York: Oxford University Press.
- Le, T. K. (2014). *Lich su Viet Nam tu nguon goc den the ki XX [History of Vietnam: From the Origins to 20th Century]* (translation of Nguyen Nghi). Hanoi: World Publishing House.
- Li, D. H. (2009). The Influence of Indian Buddhism on Bai Identification and Understanding of Their Origins as a People: A Research Note. *Asian Ethnicity*, 10(1), 19-23. <https://doi.org/10.1080/14631360802628426>
- Liu Hu (Ed.). (2000). *Jiu Tangshu [Old Book of Tang]*. Beijing: Zhonghua Publishing House.
- Ngo, D. T. (2019). *Van hoa vung va phan vung van hoa Viet Nam [Cultural Areas and the Delimitation of Cultural Areas in Vietnam]*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City National University Publishing House.
- Ngo, S. L. (Ed.). (1998). *Dai Viet su ki toan thu, tap 1 [Complete Annals of Dai Viet]* (Translated by Ngo Duc Tho). Hanoi: Social Sciences Publishing House.
- Nguyen, N. T. (2012). Nhan dien van hoa Lac Viet [Recognizing the Culture of Lac Viet]. *Di san lich su va nhung huong tiep can moi [Historical heritage and new approaches]*, 87-137.
- Phan, N. (1998). *Ban sac van hoa Viet Nam [The Basic Characteristics of Vietnamese Culture]*. Hanoi: Culture - Information Publishing House.
- Redfield, R., Linton, R., & Herskovits, M. J. (1936). Memorandum for The Study of Acculturation. *American Anthropologist*, (38).

- Sima Qian (2010). *Shiji [Records of the Grand Historian]*. Beijing: Zhonghua Publishing House.
- Tran, N. T. (1996). *Tim ve ban sac van hoa Viet Nam [Characterizing the Fundamental Characteristics of Vietnamese Culture]*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City General Publishing House.
- Tran, Q. V. (1996). *Theo dong lich su: nhung vung dat, than va tam thuc nguoi Viet [The Flow of History: Lands, Gods and Vietnam's Mind]*. Hanoi: Culture - Information Publishing house.
- Tran, Q. V. (2000). *Van hoa Viet Nam: Tim toi va suy ngam [Vietnamese Culture: Searching and Contemplating]*. Hanoi: Ethnical Culture Publishing House.
- Wikipedia. (2020). Yunnan sheng [Yunnan Province]. Retrieved September 8, 2020, from Wikipedia website: <https://zh.wikipedia.org/wiki/>
- Xiao Liangzhong. (1998). Nanzhao dui Tang, Tubo hezhan zhengce shanbian kaolue [A Research on the Evolution of Nanzhao's Policy of War and Peace to the Tang Dynasty and Tubo Kingdom]. *Journal of Shanxi Normal University (Social Science)*, 19(2), 86-90.
- Xiu Jie. (2006). *Zhongguo wenhua shi lun gang [Outline of Chinese Cultural History]*. Nanjing: Jiangsu Publishing house.
- Zhang Li Ming. (2007). Baizu minju wenhua de xingcheng yu Han wenhua de yingxiang [The Formation of Bái Ethnical Culture and the Affection Han Culture]. *Journal of Chuxiong Normal University*, 22(12), 37-40.

ACCULTURATION STRATEGIES OF VIETNAM AND YUNNAN IN CULTURAL EXCHANGES WITH CHINA

Nguyen Truong Khanh

Faculty of Cultural Studies, Ho Chi Minh City University of Social Sciences and Humanities, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Truong Khanh – Email: donghuy.mythien@gmail.com

Received: September 28, 2020; Revised: November 01, 2020; Accepted: January 21, 2021

ABSTRACT

Although both Vietnam and Yunnan inherited the cultural heritage of Baiyue ethnic groups (Hundred Yue) and underwent a historical process of cultural exchanges and contacts with Chinese culture in many different aspects, the history has shown that these two countries, two peoples – Vietnam and Yunnan – have made significantly different decisions with “the northern giant.” This has resulted in two completely different outcomes: while Vietnam retained its original culture and national independence, Yunnan is now a part of China, and its culture has been almost sinicized. This study applied the acculturation theory by Redfield, Linton và Herskovits combined with Berry's “acculturation strategies” and Hall's perspectives of cultural identity, aiming at finding out the reasons of the differences in the ways the two countries responded to China and the outcomes between Vietnam and Yunnan in the acculturation history with Chinese culture.

Keywords: Vietnam; Yunnan; acculturation strategy; China; cultural contact